

 cái bàn	 thực đơn	menu Họ có một thực đơn phong phú. They have a large menu. Lesson 54 · Café & Restaurant 1	table Bạn có thể đặt món salad này lên bàn không? Can you put this salad on the table? Lesson 54 · Café & Restaurant 1
 đặt chỗ	 máy chủ	server Các máy chủ đang làm việc vất vả. The servers are working hard. Lesson 54 · Café & Restaurant 1	reservation Chúng tôi có đặt chỗ rồi. We have a reservation. Lesson 54 · Café & Restaurant 1
 gọi món	 nước	water Cô ấy uống nước lạnh. She drinks cold water. Lesson 54 · Café & Restaurant 1	order Chúng tôi gọi món bây giờ. We place our order now. Lesson 54 · Café & Restaurant 1
 cà phê	 trà	tea Uống trà nóng vào mùa đông là tuyệt nhất. Hot tea in the winter is the best. Lesson 54 · Café & Restaurant 1	coffee Họ uống cà phê đậm. They drink strong coffee. Lesson 54 · Café & Restaurant 1

 bia	 rượu vang	wine Cho chúng tôi dùng loại rượu vang này được không? Can we have this wine, please? Lesson 54 · Café & Restaurant 1	beer Cho tôi thêm một cốc bia nữa nhé. I'd like another beer, please. Lesson 54 · Café & Restaurant 1
 Cho tôi xin hóa đơn	 ngon	delicious Cái bánh đó ngon quá! That pie is delicious! Lesson 54 · Café & Restaurant 1	The bill, please. Cho tôi xin hóa đơn. The bill, please. Lesson 54 · Café & Restaurant 1
 món khai vị	 món chính	main course Tôi rất thích món chính. I love the main course. Lesson 55 · Restaurant 2	starter Chúng ta sẽ gọi món khai vị trước. We will order a starter first. Lesson 55 · Restaurant 2
 món tráng miệng	 món đặc biệt hôm nay	today's special Đó là món đặc biệt hôm nay. That is today's special. Lesson 55 · Restaurant 2	dessert Cô ấy thích món tráng miệng. She likes the dessert. Lesson 55 · Restaurant 2

 thực đơn trong ngày	 bàn cho hai người	table for two Chúng tôi cần một cái bàn cho hai người. We need a table for two. Lesson 55 · Restaurant 2	menu of the day Họ có thực đơn trong ngày. They have the menu of the day. Lesson 55 · Restaurant 2
 đặt chỗ dưới tên	 nước máy	tap water Tôi thường uống nước máy. I usually drink tap water. Lesson 55 · Restaurant 2	reservation under Cô ấy có đặt chỗ dưới tên Smith. She has reservation under Smith. Lesson 55 · Restaurant 2
 chia tiền	 trả tiền chung	pay together Chúng tôi sẽ trả tiền chung. We will pay together. Lesson 55 · Restaurant 2	split the bill Chúng ta có thể chia tiền. We can split the bill. Lesson 55 · Restaurant 2
 tiền boa	 thanh toán tại quầy	pay at the counter Chúng tôi có thể thanh toán tại quầy không? Can we pay at the counter? Lesson 55 · Restaurant 2	tip Tôi luôn cho tiền boa nhiều. I always give big tips. Lesson 55 · Restaurant 2

 nước lọc	 nước khoáng có ga	sparkling water Bạn uống nước khoáng có ga thường xuyên. You drink sparkling water often. Lesson 93 · Drinks & Café	still water Nước lọc là tốt nhất. Still water is the best. Lesson 93 · Drinks & Café
 cà phê	 trà	tea Chúng tôi uống trà mỗi sáng. We drink tea every morning. Lesson 93 · Drinks & Café	coffee Cô ấy uống cà phê đậm mỗi ngày. She drinks strong coffee daily. Lesson 93 · Drinks & Café
 sữa	 nước ép	juice Nước ép này có vị rất ngọt. This juice tastes very sweet. Lesson 93 · Drinks & Café	milk Họ uống sữa vào bữa trưa. They drink milk with lunch. Lesson 93 · Drinks & Café
 sô-cô-la nóng	 nước chanh	lemonade Cô ấy thích nước chanh lạnh. She likes cold lemonade. Lesson 93 · Drinks & Café	hot chocolate Tôi thích uống sô-cô-la nóng khi trời lạnh. I like hot chocolate when it's cold. Lesson 93 · Drinks & Café

 cốc	 cốc	glass Bạn đã để cái cốc của tôi ở đâu? Where did you put my glass? Lesson 93 · Drinks & Café	cup Bạn có cần một cái cốc sạch không? Do you need a clean cup? Lesson 93 · Drinks & Café
 ống hút	 đá	ice Tôi muốn uống nước cam với đá. I want orange juice with ice. Lesson 93 · Drinks & Café	straw Chúng tôi dùng ống hút giấy ở đây. We use a paper straw here. Lesson 93 · Drinks & Café
 thức ăn	 bữa ăn	meal Cả gia đình đã ăn một bữa ăn lớn. The family ate a large meal. Lesson 95 · Meals & Mealtimes	food Cô ấy nấu thức ăn cho chúng tôi. She cooks food for us. Lesson 95 · Meals & Mealtimes
 bữa sáng	 bữa trưa	lunch Chúng tôi ăn bữa trưa với họ. We eat lunch with them. Lesson 95 · Meals & Mealtimes	breakfast Tôi ăn bữa sáng vào mỗi buổi sáng. I eat breakfast every morning. Lesson 95 · Meals & Mealtimes

 bữa tối	 bữa sáng muộn	brunch Chúng tôi đang ăn bữa sáng muộn cùng nhau. We are eating brunch together. Lesson 95 · Meals & Mealtimes	dinner Chúng tôi đã ăn bữa tối cùng nhau. We ate dinner together. Lesson 95 · Meals & Mealtimes
 đầy	 giúp	help Bạn tôi đang giúp tôi. My friend is helping me. Lesson 95 · Meals & Mealtimes	full Cái cốc này đầy nước. The cup is full of water. Lesson 95 · Meals & Mealtimes
 đồ ăn mang về	 phần	portion Phần này rất lớn. The portion is very big. Lesson 95 · Meals & Mealtimes	takeout Chúng tôi đã gọi đồ ăn mang về cho bữa tối. We ordered takeout for dinner. Lesson 95 · Meals & Mealtimes
 bữa tối	 ăn đêm	midnight snack Anh ấy đã ăn đêm. He ate a midnight snack. Lesson 95 · Meals & Mealtimes	supper Cả gia đình đã ăn bữa tối cùng nhau. The family ate supper together. Lesson 95 · Meals & Mealtimes